



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hóa chất Việt Trì

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 34,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 14.7%      | -       | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 382               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼10.0  -2.6% |
| YoY: ▲ 20.0  5.5% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 30.4               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 10.3  51.2% |
| YoY: ▲ 9.70  46.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 24.4                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 8.20  50.7%   |
| YoY: ▲ 7.70  46.2%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 8.7%                      |
| YoY: +/-▲ 2.9%            |

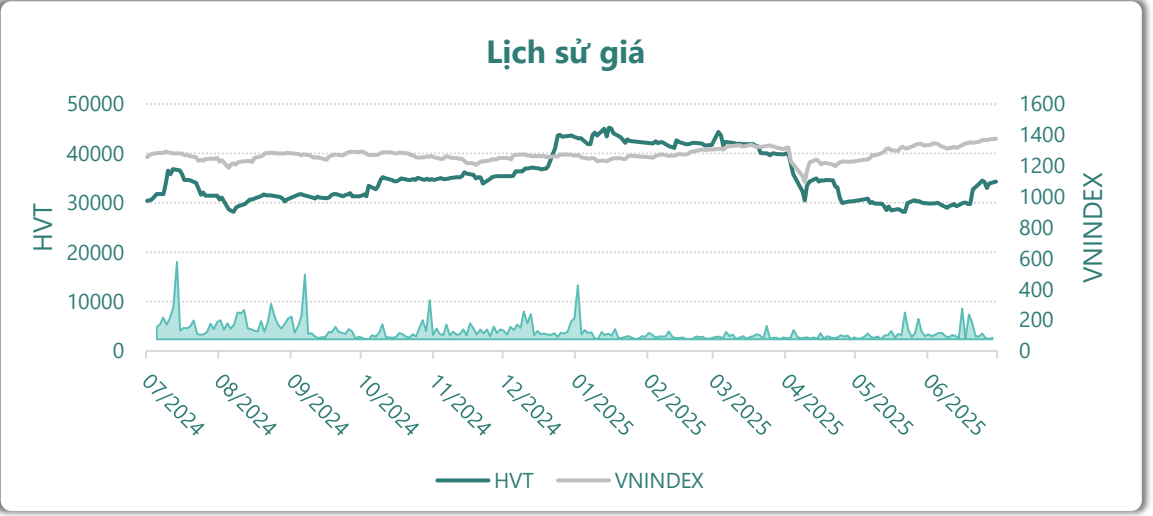
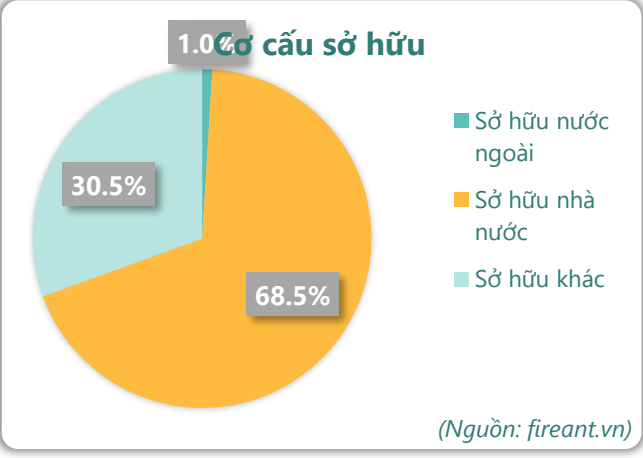
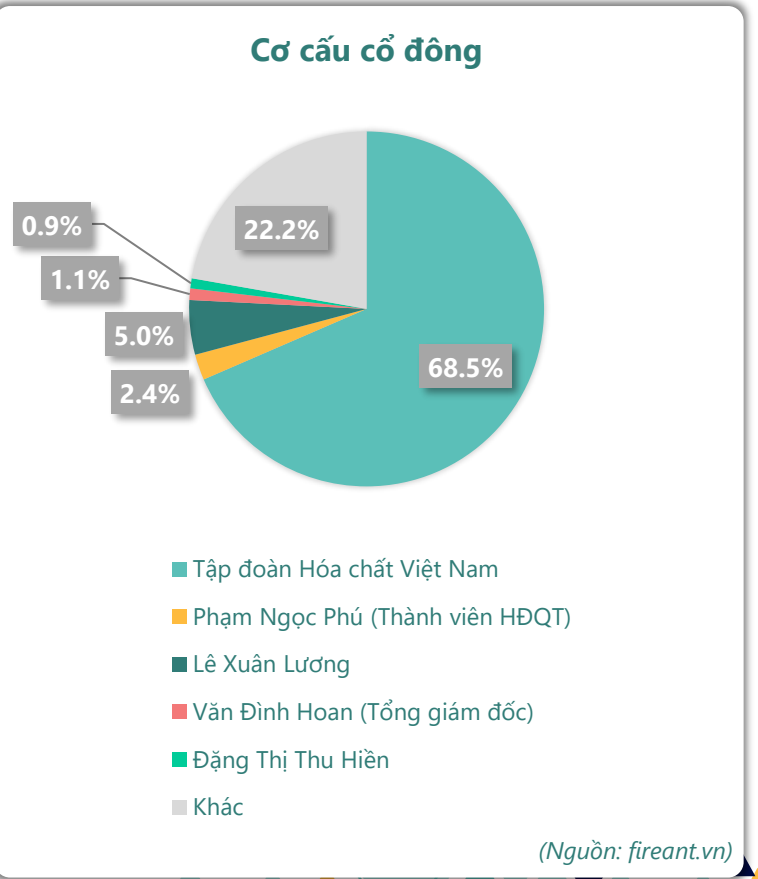
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 23.1%              |
| YoY: +/-▲ 2.7%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 28,186 - 45,231 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 942             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 27,470,046      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 72,095          |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.0%            |
| Beta                  | 1.02            |
| EPS                   | 3,556           |
| P/E                   | 9.6             |

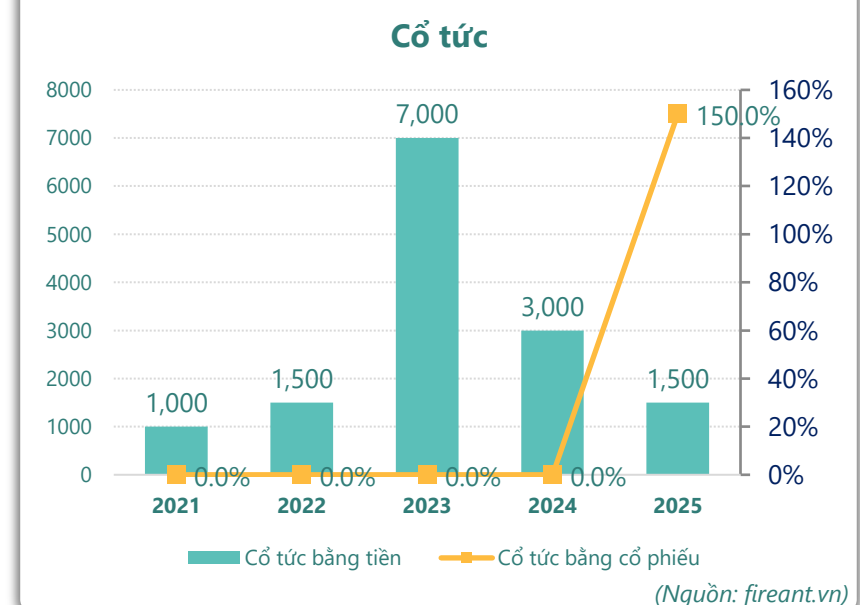
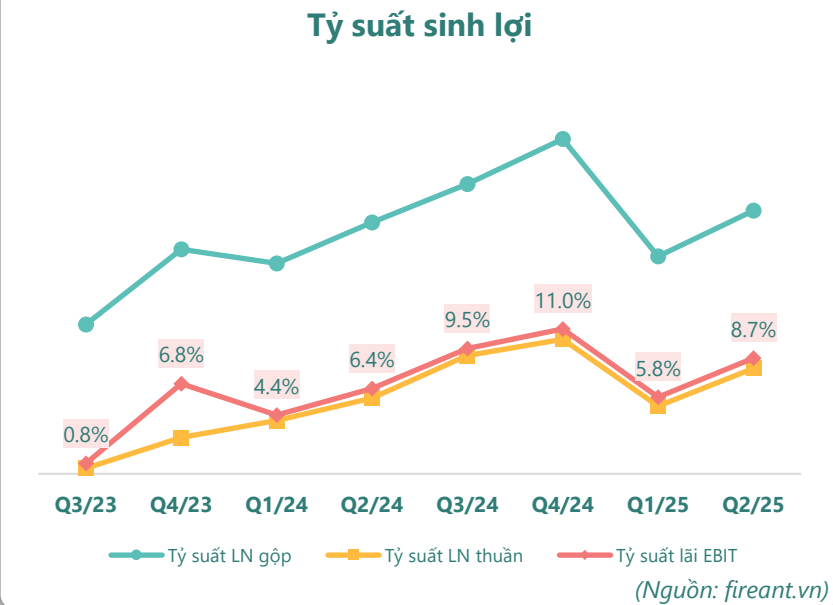
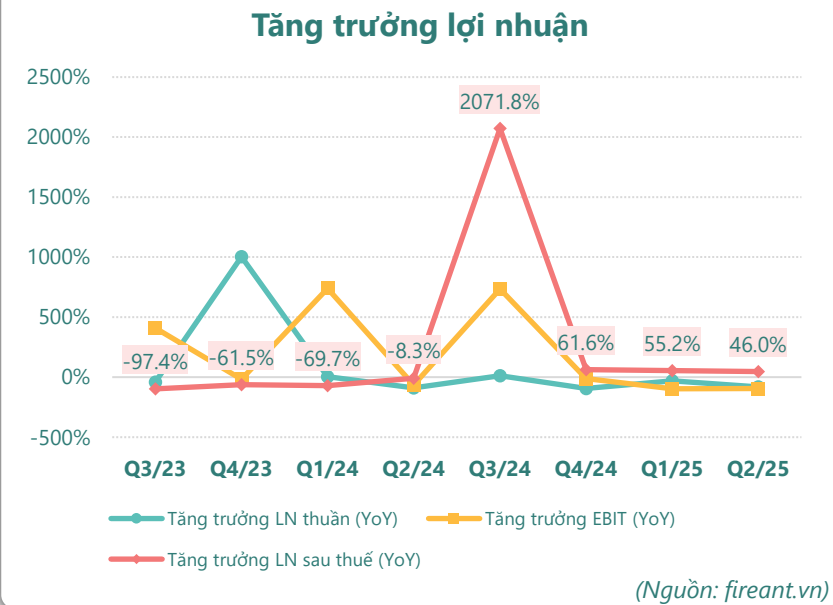
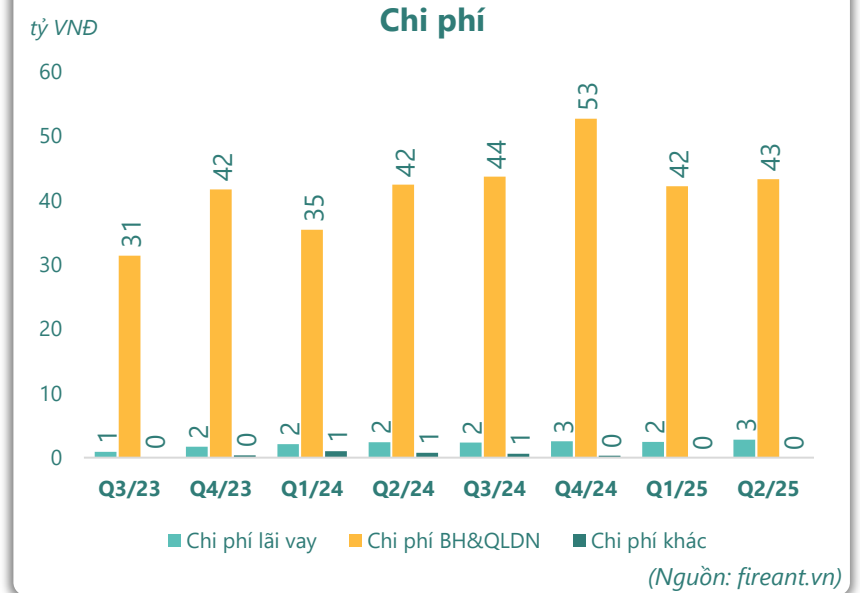
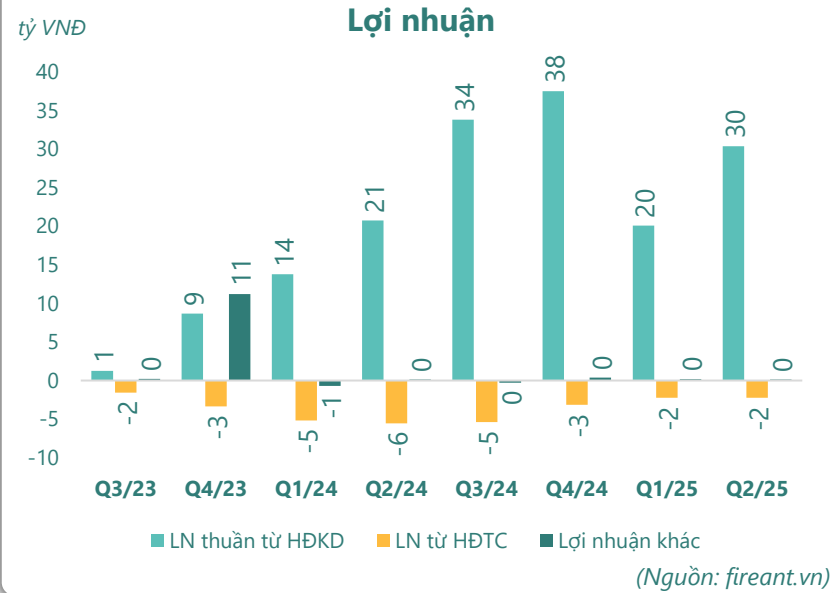
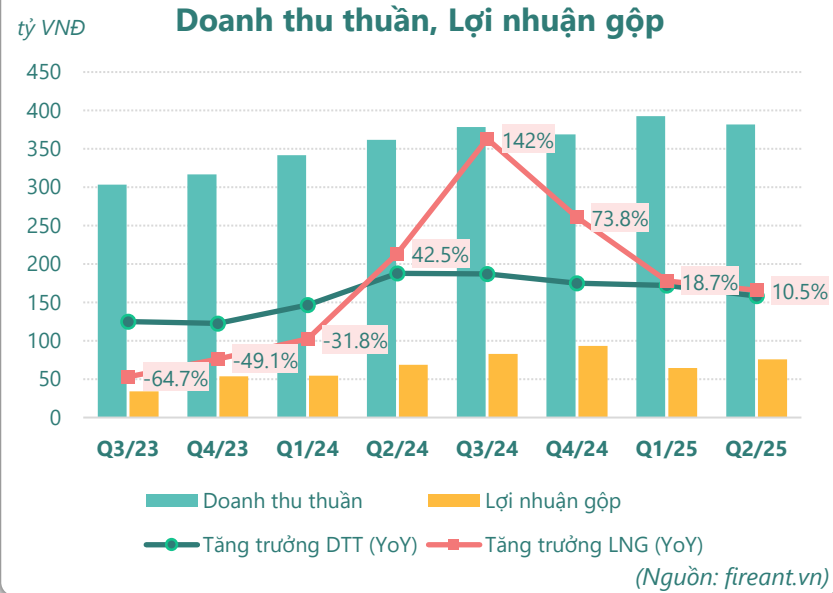
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 774                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 70.0  10.0%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 50.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 16.0  46.3%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 40.6                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 13.5  49.6%     |



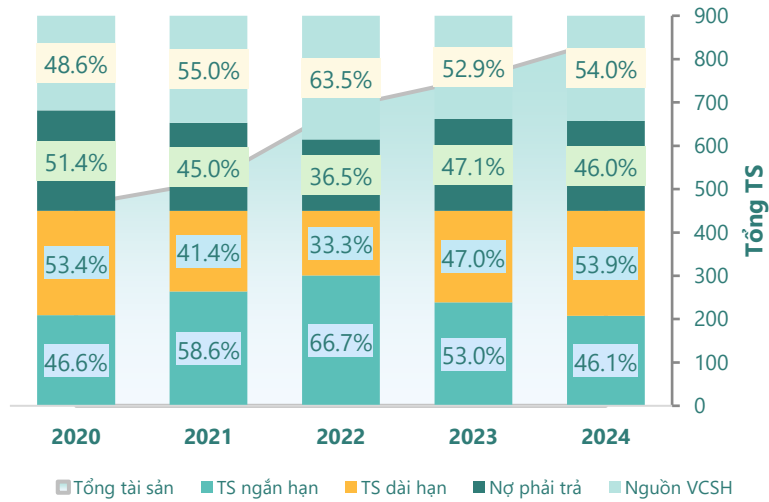
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

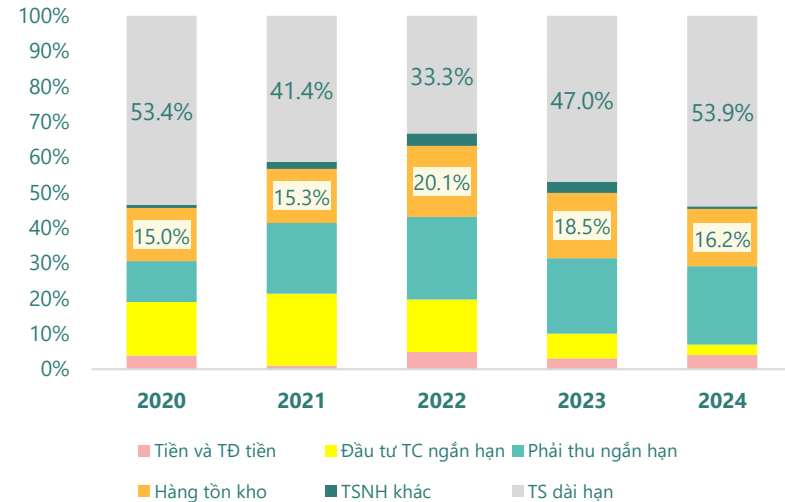
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

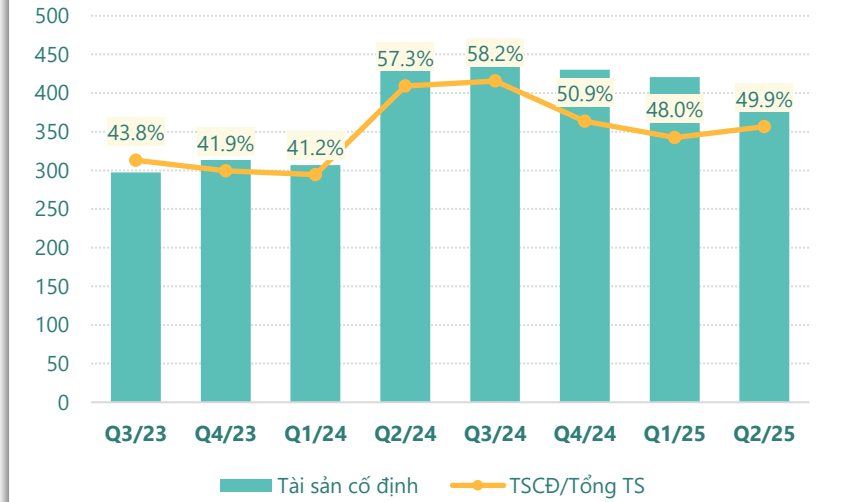
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

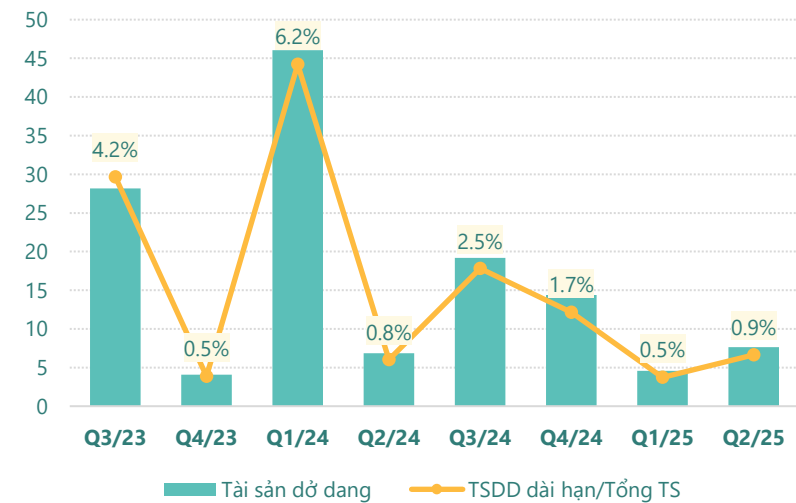
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

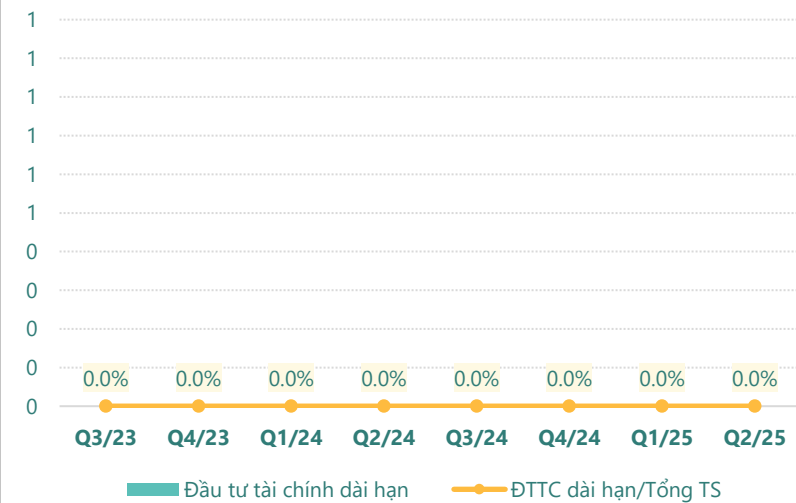
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

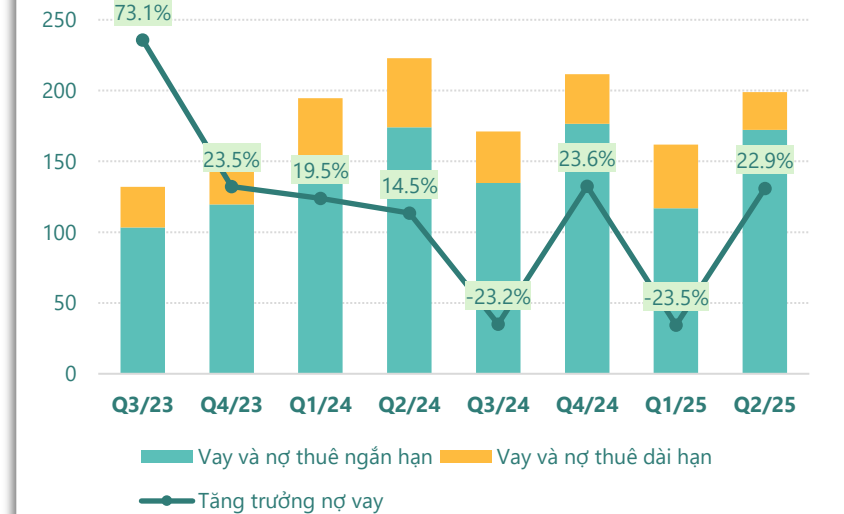
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

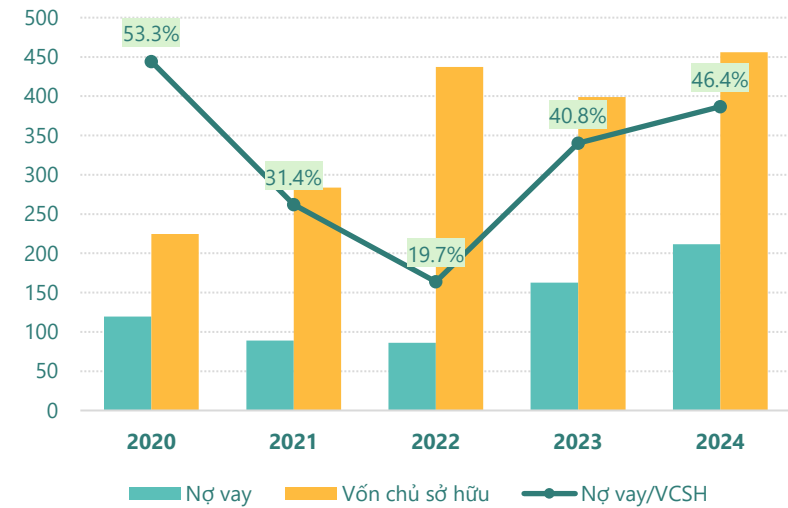


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

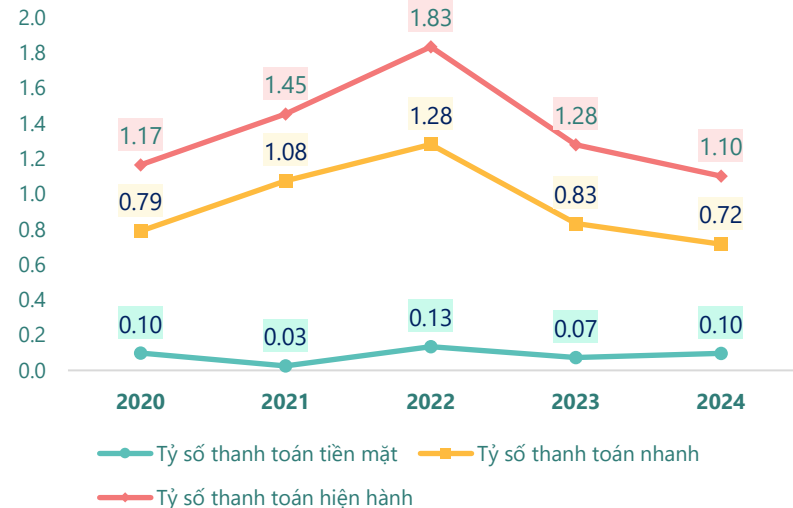
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



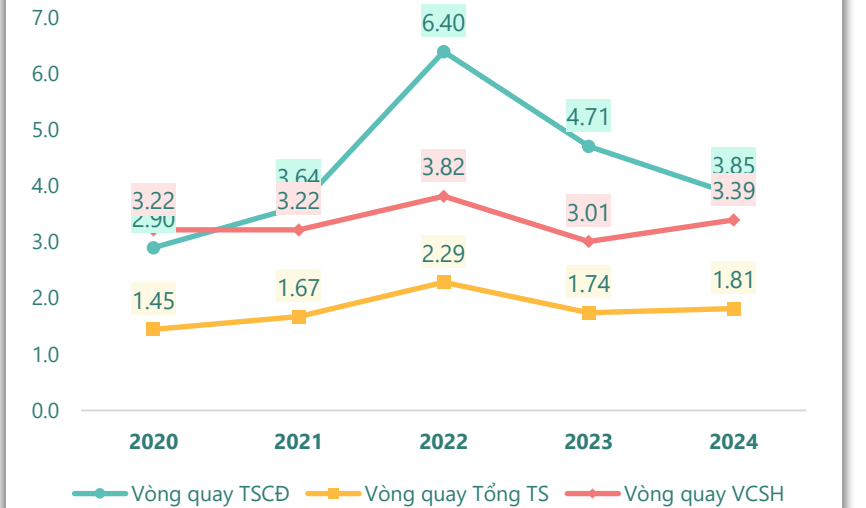
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



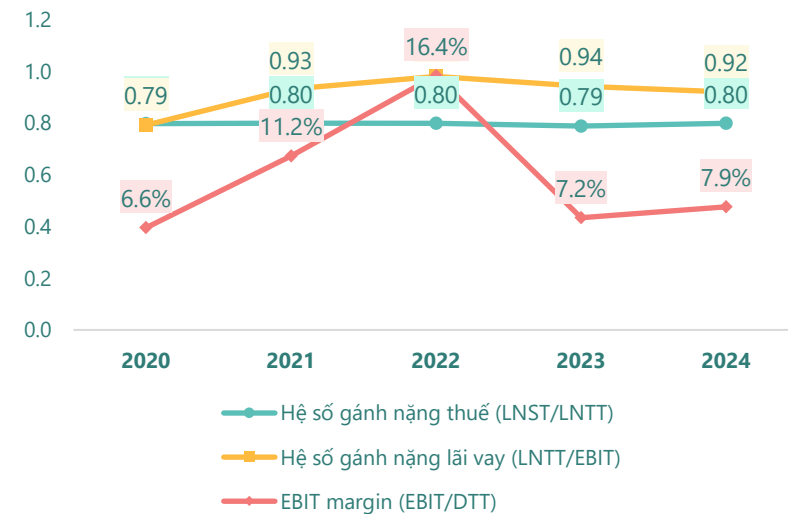
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



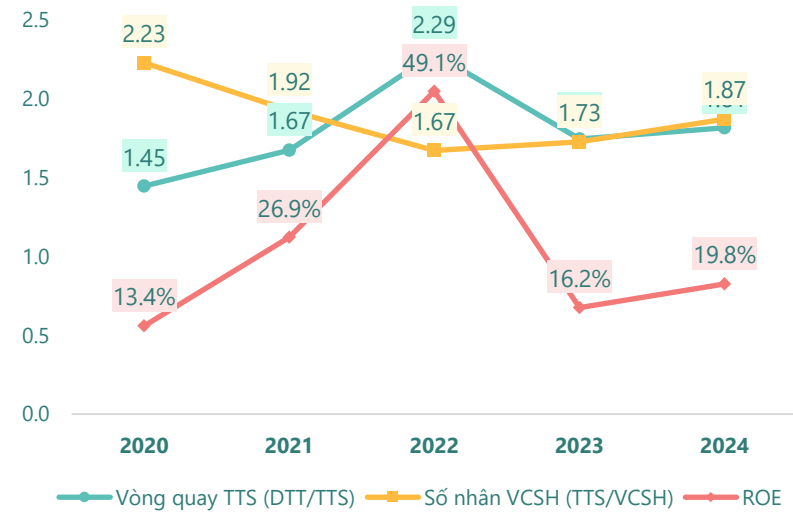
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



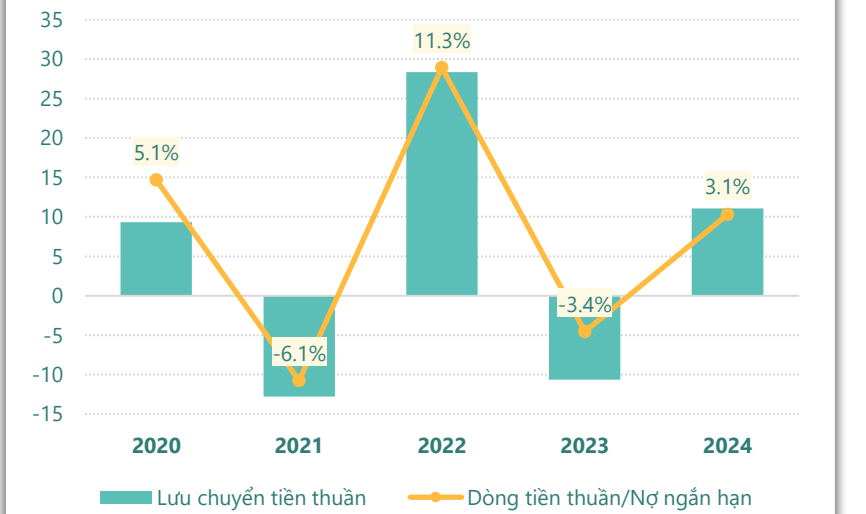
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 382   | 362   | 5.5%         | 774     | 704     | 10.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 306   | 293   | 4.4%         | 634     | 580     | 9.2%         |
| Lợi nhuận gộp         | 76.0  | 68.8  | 10.4%        | 141     | 123     | 14.1%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.58  | 1.00  | -41.7%       | 0.82    | 1.55    | -46.8%       |
| Chi phí TC            | 2.82  | 6.54  | -56.9%       | 5.29    | 12.3    | -56.9%       |
| Chi phí lãi vay       | 2.82  | 2.40  | 17.5%        | 5.29    | 4.51    | 17.3%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 25.1  | 25.3  | -0.9%        | 50.8    | 51.7    | -1.8%        |
| Chi phí QLDN          | 18.3  | 17.2  | 6.2%         | 34.8    | 26.2    | 32.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 30.4  | 20.7  | 46.9%        | 50.5    | 34.5    | 46.3%        |
| Lợi nhuận khác        | 0.14  | 0.15  | -8.8%        | 0.32    | -0.55   | 158%         |
| LN trước thuế         | 30.5  | 20.9  | 46.1%        | 50.8    | 34.0    | 49.6%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 24.4  | 16.7  | 46.2%        | 40.6    | 27.1    | 49.6%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 24.4  | 16.7  | 46.2%        | 40.6    | 27.1    | 49.6%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -3.20 | 146   | 60.2  | 22.2  | 67.3  | -2.83 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -30.2 | -138  | -17.5 | -44.2 | -1.19 | -12.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 20.8  | 28.1  | -73.5 | 40.2  | -49.6 | -4.12 |
| Tiền đầu kỳ             | 23.0  | 10.4  | 46.6  | 15.9  | 34.1  | 50.5  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -12.6 | 36.2  | -30.7 | 18.2  | 16.4  | -19.0 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 10.4  | 46.6  | 15.9  | 34.1  | 50.5  | 31.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 818                | 845                 | -3.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 397                | 389                 | 1.9%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 31.5               | 34.1                | -7.5%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 13.1               | 24.5                | -46.6%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 180                | 188                 | -4.2%    |
| Hàng tồn kho                | 170                | 137                 | 24.8%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.81               | 6.62                | -72.7%   |
| Tài sản dài hạn             | 421                | 455                 | -7.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 408                | 441                 | -7.5%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 7.62               | 4.57                | 66.6%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 5.51               | 9.99                | -44.8%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 371                | 389                 | -4.6%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 344                | 354                 | -2.7%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 172                | 177                 | -2.5%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 58.3               | 86.7                | -32.8%   |
| Nợ dài hạn                  | 26.8               | 35.1                | -23.7%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 26.8               | 35.1                | -23.7%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 447                | 456                 | -2.1%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 447                | 456                 | -2.1%    |
| Vốn điều lệ                 | 275                | 110                 | 150%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

